

# Công ty Cổ phần VIWACO

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



# Công ty Cổ phần VIWACO

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



# Công ty Cổ phần VIWACO

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 41

111  
ING  
HIỆ  
T &  
T  
P. H

# Công ty Cổ phần VIWACO

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần VIWACO ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103006729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 3 năm 2005. Vào ngày 2 tháng 12 năm 2015, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 số 0101624050, theo đó Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần VIWACO. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 6 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là phân phối và kinh doanh nước sạch, thiết kế và thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 01121000022 được cấp lần đầu ngày 4 tháng 5 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCOM từ ngày 26 tháng 7 năm 2017 với mã chứng khoán là VAV.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1, nhà 17-T7, khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Công ty có chi nhánh là Trung tâm cơ điện tại Trạm tiếp áp khu D, ngõ 9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên
Ông Trương Tiến Hưng	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông Phạm Thanh Bình	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hữu Tới	Tổng Giám đốc
Ông Cao Hải Tháp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hoàng Lân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hữu Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Xuân Tiến	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hữu Tới, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần VIWACO

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIWACO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Hữu Tới  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 12853504/68453201-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần VIWACO**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần VIWACO ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2024 được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Đức Trường  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>419.377.228.796</b>	<b>348.424.250.803</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>329.727.558.821</b>	<b>212.824.837.062</b>
111	1. Tiền		31.727.558.821	22.924.837.062
112	2. Các khoản tương đương tiền		298.000.000.000	189.900.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>93.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		45.000.000.000	93.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>27.575.089.154</b>	<b>27.055.843.003</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	25.450.774.809	24.192.233.113
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	6.589.867.963	5.060.263.006
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	28	2.000.000.000	2.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.581.819.487	3.850.719.989
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.047.373.105)	(8.047.373.105)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>17.074.580.821</b>	<b>14.903.572.411</b>
141	1. Hàng tồn kho		17.833.654.361	15.662.645.951
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(759.073.540)	(759.073.540)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>-</b>	<b>639.998.327</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	639.998.327
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>524.422.335.101</b>	<b>524.164.172.414</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>497.309.724.016</b>	<b>512.659.711.272</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	485.994.717.081	500.955.003.022
222	Nguyên giá		1.028.102.249.698	1.015.269.957.108
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(542.107.532.617)	(514.314.954.086)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	11.307.795.087	11.662.196.404
225	Nguyên giá		45.232.080.362	45.232.080.362
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(33.924.285.275)	(33.569.883.958)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	7.211.848	42.511.846
228	Nguyên giá		4.131.856.755	4.131.856.755
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.124.644.907)	(4.089.344.909)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>23.316.122.517</b>	<b>11.256.094.166</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	23.316.122.517	11.256.094.166
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.796.488.568</b>	<b>248.366.976</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	3.723.761.290	175.639.698
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	72.727.278	72.727.278
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>943.799.563.897</b>	<b>872.588.423.217</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>370.744.909.148</b>	<b>351.094.454.899</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>267.430.533.299</b>	<b>238.327.822.421</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	108.945.342.708	114.195.071.223
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	18.967.027.559	19.836.561.616
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	19.981.847.162	13.666.657.746
314	4. Phải trả người lao động		64.329.670.025	41.042.081.540
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	16.387.923.905	9.963.557.251
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		363.636.361	363.636.361
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	13.230.645.661	10.805.805.496
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	24.840.129.862	27.858.141.132
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		131.413.136	131.413.136
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	252.896.920	464.896.920
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>103.314.375.849</b>	<b>112.766.632.478</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	101.140.090.221	110.978.246.517
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	2.174.285.628	1.788.385.961
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>573.054.654.749</b>	<b>521.493.968.318</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>573.054.654.749</b>	<b>521.493.968.318</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		320.000.000.000	320.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320.000.000.000	320.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		253.054.654.749	201.493.968.318
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		163.093.968.318	93.268.806.803
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		89.960.686.431	108.225.161.515
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>943.799.563.897</b>	<b>872.588.423.217</b>

Người lập  
Đoàn Thị Minh Nga

Kế toán trưởng  
Trần Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Hữu Tới

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	501.620.355.630	348.637.717.727
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	501.620.355.630	348.637.717.727
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(354.046.707.766)	(292.928.880.005)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		147.573.647.864	55.708.837.722
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	5.344.188.761	6.675.642.213
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(5.262.451.747) (5.262.451.747)	(7.330.640.351) (7.330.640.351)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(15.042.953.393)	(13.059.293.465)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(19.831.029.212)	(9.499.776.834)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		112.781.402.273	32.494.769.285
31	11. Thu nhập khác		18.253.323	109.969.792
32	12. Chi phí khác		-	(75.850.717)
40	13. Lợi nhuận khác		18.253.323	34.119.075
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		112.799.655.596	32.528.888.360

VB  
 CỘ  
 HN  
 IST  
 VIẾ  
 -T

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(22.453.069.498)	(3.936.431.137)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(385.899.667)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		89.960.686.431	28.592.457.223
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.811	894
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	2.811	894



Người lập  
Đoàn Thị Minh Nga



Kế toán trưởng  
Trần Mạnh Hùng



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Hữu Tới

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>112.799.655.596</b>	<b>32.528.888.360</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		31.354.696.805	29.537.430.575
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.351.442.084)	(6.675.642.213)
06	Chi phí lãi vay	24	5.262.451.747	7.330.640.351
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>144.065.362.064</b>	<b>62.721.317.073</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		120.752.176	(1.662.872.017)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(2.171.008.410)	880.378.399
11	Tăng các khoản phải trả		20.740.614.327	42.725.324.011
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3.548.121.592)	387.937.049
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.262.451.747)	(7.330.640.351)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.500.000.000)	(4.502.094.519)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(212.000.000)	(1.520.000.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>136.233.146.818</b>	<b>91.699.349.645</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(22.621.922.618)	(15.608.751.758)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.163.636.364	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(2.000.000.000)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		48.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		5.344.188.761	5.372.486.049
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>31.885.902.507</b>	<b>(12.236.265.709)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(12.475.905.492)	(12.153.190.492)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(380.262.074)	(251.046.604)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(38.360.160.000)	(38.364.200.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(51.216.327.566)</b>	<b>(50.768.437.096)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>116.902.721.759</b>	<b>28.694.646.840</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>212.824.837.062</b>	<b>165.031.718.807</b>
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>329.727.558.821</b>	<b>193.726.365.647</b>



Người lập  
Đoàn Thị Minh Nga

Kế toán trưởng  
Trần Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Hữu Tới

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần VIWACO (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103006729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 3 năm 2005. Vào ngày 2 tháng 12 năm 2015, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 số 0101624050, theo đó Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần VIWACO. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 6 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là phân phối và kinh doanh nước sạch, thiết kế và thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 01121000022 được cấp ngày 4 tháng 5 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCOM từ ngày 26 tháng 7 năm 2017 với mã chứng khoán là VAV.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1 nhà 17-T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Công ty có chi nhánh là Trung tâm cơ điện tại Trạm tiếp áp khu D, ngõ 9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là: 221 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 214).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền, phụ tùng thay thế

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá gốc chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng phương pháp thực tế đích danh.

*Dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	4 - 8 năm

#### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn;
- ▶ Chi phí trả trước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.11 Các khoản đầu tư

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu phân phối và kinh doanh nước sạch*

Doanh thu phân phối và kinh doanh nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ đo được của các khách hàng.

*Thu nhập từ tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.15 Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế được nghiệm thu.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

ỦY BAN  
 CÔNG  
 HỘ  
 IS  
 VI  
 -T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là phân phối nước sạch. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Công ty cung cấp và phân phối. Do đó, Ban Tổng giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

#### 3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền mặt tại quỹ	1.994.500.947	261.905.833
Tiền gửi ngân hàng	29.733.057.874	22.662.931.229
Các khoản tương đương tiền	298.000.000.000	189.900.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>329.727.558.821</u></b>	<b><u>212.824.837.062</u></b>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 1,5%/năm đến 3,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 1,9%/năm đến 4,3%/năm).

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 3,3%/năm đến 6,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 6,2%/năm). Trong đó, một số hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị 2 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	19.877.031.461	18.618.489.765
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	5.573.743.348	5.573.743.348
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>25.450.774.809</u></b>	<b><u>24.192.233.113</u></b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.170.248.818)	(7.170.248.818)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Phát triển Nhà và Đô thị Hà Nội	2.596.110.103	2.596.110.103
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CDT	1.110.900.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ xây dựng Key Group	926.872.586	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trần Trung Dũng	736.529.250	-
Công ty Cổ phần nước và Xây dựng Đường Thành	-	2.156.337.434
Các khoản trả trước khác	551.415.724	307.815.469
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.589.867.963</b>	<b>5.060.263.006</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Tạm ứng cho nhân viên	1.166.437.655	(877.124.287)	2.648.415.781	(877.124.287)
Phải thu khác	415.381.832	-	1.202.304.208	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.581.819.487</b>	<b>(877.124.287)</b>	<b>3.850.719.989</b>	<b>(877.124.287)</b>

**8. NỢ XẤU**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty Cổ phần Vimeco	4.390.287.184	-	4.390.287.184	-
Các khoản phải thu tiền nước của các hộ dân	2.380.299.898	-	2.380.299.898	-
Ông Đỗ Nam Định	449.844.875	-	449.844.875	-
Các công ty khác	826.941.148	-	894.127.423	67.186.275
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.047.373.105</b>	<b>-</b>	<b>8.114.559.380</b>	<b>67.186.275</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí xây lắp dở dang	7.336.471.284	6.509.349.682
Nguyên vật liệu	10.497.183.077	9.153.296.269
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.833.654.361</b>	<b>15.662.645.951</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(759.073.540)	(759.073.540)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	36.097.277.405	91.159.961.940	884.173.735.882	3.838.981.881	1.015.269.957.108
- Mua trong kỳ	-	139.000.000	1.330.098.182	-	1.469.098.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.277.559.116	13.414.435.292	-	15.691.994.408
- Thanh lý	-	-	(4.328.800.000)	-	(4.328.800.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	36.097.277.405	93.576.521.056	894.589.469.356	3.838.981.881	1.028.102.249.698
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	4.682.958.397	26.847.014.093	203.498.089.633	2.416.799.322	237.444.861.445
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	15.699.275.517	56.538.291.990	438.508.896.370	3.568.490.209	514.314.954.086
- Khấu hao trong kỳ	806.417.778	5.543.957.661	24.500.249.689	114.370.362	30.964.995.490
- Thanh lý	-	-	(3.172.416.959)	-	(3.172.416.959)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	16.505.693.295	62.082.249.651	459.836.729.100	3.682.860.571	542.107.532.617
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	20.398.001.888	34.621.669.950	445.664.839.512	270.491.672	500.955.003.022
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	19.591.584.110	31.494.271.405	434.752.740.256	156.121.310	485.994.717.081

Tài sản bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị với giá trị còn lại 143 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 19.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH**

	Nhà trạm	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.235.156.584	2.666.915.528	41.330.008.250	45.232.080.362
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.235.156.584	2.666.915.528	41.330.008.250	45.232.080.362
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	920.424.048	2.510.107.016	17.367.473.059	20.798.004.123
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	922.617.084	1.981.589.353	30.665.677.521	33.569.883.958
- Khấu hao trong kỳ	10.632.040	21.264.079	322.505.198	354.401.317
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	933.249.124	2.002.853.432	30.988.182.719	33.924.285.275
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	312.539.500	685.326.175	10.664.330.729	11.662.196.404
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	301.907.460	664.062.096	10.341.825.531	11.307.795.087

Công ty thuế hệ thống cấp nước phía Tây Nam Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 21/HĐKT-NSHN ký vào ngày 25 tháng 3 năm 2009 và Phụ lục số 01/2017/PLHD-NSHN ký ngày 1 tháng 1 năm 2017 với Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội với thời hạn thuê từ năm 2009 đến hết năm 2037. Nghĩa vụ thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 19.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Phần mềm máy tính</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.131.856.755
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	4.131.856.755
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	3.778.856.755
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.089.344.909
- Hao mòn trong kỳ	35.299.998
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	4.124.644.907
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	42.511.846
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	7.211.848

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2024</i>	<i>năm 2023</i>
Thay thế đồng hồ điện tử trên địa bàn khu vực Tây Nam, thành phố Hà Nội	3.400.603.234	214.526.406
Dự án Xây dựng hệ thống cấp nước cho 11 xã thuộc huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	8.622.179.712	16.800.000
Cải tạo mạng lưới cấp nước	1.602.185.223	1.419.940.577
Các công trình khác	9.691.154.348	9.604.827.183
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.316.122.517</b>	<b>11.256.094.166</b>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2024</i>	<i>năm 2023</i>
Chi phí sửa chữa văn phòng	2.118.229.490	-
Chi phí lắp đặt đồng hồ lễ cho khách hàng	1.507.923.804	-
Khác	97.607.936	175.639.698
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.723.761.290</b>	<b>175.639.698</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**15.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị ghi sổ đồng thời là số có khả năng trả nợ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả người bán ngắn hạn	56.062.611.730	49.312.522.747
<i>Công ty Cổ phần Nước mặt Sông Đuống</i>	39.137.821.848	34.883.759.118
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	16.924.789.882	14.428.763.629
Phải trả các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 28</i> )	52.882.730.978	64.882.548.476
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>108.945.342.708</b>	<b>114.195.071.223</b>

**15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND		
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.742.350.559	19.611.884.616
<i>Công ty Cổ phần Tasco</i>	1.842.304.600	1.842.304.600	
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng đô thị</i>	1.467.548.000	1.467.548.000	
<i>Ban quản trị cụm nhà chung cư Mulberry Lane</i>	1.396.129.500	1.396.129.500	
<i>Khác</i>	14.036.368.459	14.905.902.516	
Khoản trả tiền trước ngắn hạn từ các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 28</i> )	224.677.000	224.677.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.967.027.559</b>	<b>19.836.561.616</b>	

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phí bảo vệ môi trường	6.024.269.158	37.307.707.931	(36.741.547.157)	6.590.429.932
Thuế giá trị gia tăng	-	6.974.483.035	(6.117.023.777)	857.459.258
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.398.115.154	22.453.069.498	(17.500.000.000)	12.351.184.652
Thuế thu nhập cá nhân	244.273.434	879.736.635	(941.236.749)	182.773.320
Các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.666.657.746</b>	<b>67.618.997.099</b>	<b>(61.303.807.683)</b>	<b>19.981.847.162</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí sửa chữa văn phòng	7.034.630.853	-
Chi phí trích trước vật tư các công trình xây dựng	3.659.577.225	3.690.189.855
Chi phí cho hoạt động thu phí	4.700.949.363	2.308.968.006
Chi phí trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	960.000.000	1.920.000.000
Chi phí phải trả khác	32.766.464	2.044.399.390
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>16.387.923.905</u></b>	<b><u>9.963.557.251</u></b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải trả các đội xây dựng	10.016.229.731	9.275.709.968
Cổ tức phải trả	566.640.000	526.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.647.775.930	1.003.295.528
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>13.230.645.661</u></b>	<b><u>10.805.805.496</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 19.1)	24.228.380.984	24.228.380.984	8.923.258.293	(12.000.905.492)	21.150.733.785	21.150.733.785	
Vay đối tượng khác đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	2.847.580.000	2.847.580.000	475.000.000	(475.000.000)	2.847.580.000	2.847.580.000	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3)	782.180.148	782.180.148	439.898.003	(380.262.074)	841.816.077	841.816.077	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.858.141.132</b>	<b>27.858.141.132</b>	<b>9.838.156.296</b>	<b>(12.856.167.566)</b>	<b>24.840.129.862</b>	<b>24.840.129.862</b>	
<b>Vay dài hạn</b>							
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	77.430.119.628	77.430.119.628	-	(8.923.258.293)	68.506.861.335	68.506.861.335	
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 19.2)	22.668.110.633	22.668.110.633	-	(475.000.000)	22.193.110.633	22.193.110.633	
Nợ thuế tài chính dài hạn (Thuyết minh số 19.3)	10.880.016.256	10.880.016.256	-	(439.898.003)	10.440.118.253	10.440.118.253	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>110.978.246.517</b>	<b>110.978.246.517</b>	<b>-</b>	<b>(9.838.156.296)</b>	<b>101.140.090.221</b>	<b>101.140.090.221</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Bên cho vay	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
Ngân Hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Đa	3.537.219.000	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 10 năm 2029	10,7%	Toàn bộ máy móc thiết bị và quyền tài sản phát sinh từ hạng mục bổ sung tuyến ống phân phối, dịch vụ và lắp đặt đồng hồ thôn Tả Thanh Oai – dự án xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Hữu Hòa, Tả Thanh Oai, Tam Hiệp và một phần thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, Hà Nội.	
	14.126.922.766	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 4 năm 2027	11,1%	Hợp đồng tiền gửi số 28311.19.0592490114.TG.DN do Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Đa phát hành ngày 16 tháng 9 năm 2019.	
	16.314.624.625	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 4 năm 2027	11,1%	Toàn bộ máy móc thiết bị của dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội (bao gồm cả chi phí hình thành nền dự án).	
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây	19.098.564.067	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 7 năm 2029	7,3%	Toàn bộ tài sản thuộc Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch các xã Hữu Hòa, Tả Thanh Oai, Tam Hiệp và thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, Hà Nội.	
	8.891.057.200	Kỳ hạn vay 132 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 12 năm 2032	6,6 – 7,6%	Hệ thống đường ống mạng lưới cấp nước thuộc dự án “Đầu tư xây dựng 2021 – Quận Nam Từ Liêm”.	
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long	9.210.038.305	Kỳ hạn vay 84 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả 3 tháng/lần cho đến tháng 7 năm 2027	8,2%	Tài sản đảm bảo khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay thuộc công trình cải tạo tuyến ống phân phối, dịch vụ và đồng hồ DMA K6/3B Vùng 1, Vùng 2, Vùng 3, Vùng 4 tại quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội do Công ty làm chủ đầu tư.	
Ngân hàng TNHH một thành viên Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng	7.361.583.237	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả 3 tháng/lần cho đến tháng 11 năm 2031	7,8%	Toàn bộ tài sản thuộc dự án “Đầu tư xây dựng bổ sung, cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước cũ và giảm thất thoát năm 2021 – Quận Thanh Xuân”.	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa	11.117.585.920	Kỳ hạn vay 84 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng	8,0%	Tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án cải tạo tuyến ống phân phối, dịch vụ và đồng hồ DMA K4/4B và K4/242 Vũ Tông Phan.	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>89.657.595.120</b>				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	21.150.733.785				
Vay dài hạn	68.506.861.335				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**19.2 Vay đối tượng khác**

Chi tiết các khoản vay dài hạn trả được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Quý đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	5.700.000.000	Kỳ hạn vay 240 tháng. Gốc vay được trả 6 tháng/lần cho đến tháng 11 năm 2033.	Không lãi suất	Tín chấp
	15.000.000.000	Kỳ hạn vay 240 tháng. Gốc vay được trả 1 năm/lần cho đến tháng 11 năm 2033.	Không lãi suất	Tín chấp
	3.895.533.633	Kỳ hạn vay 78 tháng. Gốc vay được trả 3 tháng/lần, lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 11 năm 2029.	5,96%/năm	Tài sản đảm bảo của khoản vay này là Hợp đồng tiền gửi số 140/2023/43199 do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long phát hành ngày 22 tháng 12 năm 2023.
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị	445.157.000	Kỳ hạn vay 144 tháng. Gốc vay được trả 1 năm/lần cho đến tháng 7 năm 2025.	Không lãi suất	Tín chấp

**TỔNG CỘNG** **25.040.690.633**

Trong đó:  
Vay dài hạn đến hạn trả 2.847.580.000  
Vay dài hạn 22.193.110.633

## Công ty Cổ phần VIWACO

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 19.3 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuê hệ thống cấp nước phía Tây Nam Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 21/HĐKT-NSHN ngày 25 tháng 3 năm 2009 và Phụ lục số 01/2017/PLHD-NSHN với Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội với thời hạn thuê từ năm 2009 đến hết năm 2037 (Thuyết minh số 11).

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Đơn vị tính: VND	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính		Lãi thuế tài chính
Dưới 1 năm	2.106.205.328	1.264.389.251	841.816.077	2.106.205.328	1.324.025.180	782.180.148
Từ 1-5 năm	9.395.421.666	4.824.347.022	4.571.074.644	9.687.675.557	5.129.592.840	4.568.082.717
Trên 5 năm	8.294.717.113	2.425.673.504	5.869.043.609	9.055.565.886	2.733.632.347	6.321.933.539
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.796.344.107</b>	<b>8.514.409.777</b>	<b>11.281.934.330</b>	<b>20.849.446.771</b>	<b>9.187.250.367</b>	<b>11.662.196.404</b>

### 20. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	464.896.920	2.190.196.920
Sử dụng quỹ trong kỳ	(212.000.000)	(1.520.000.000)
Số cuối kỳ	252.896.920	670.196.920



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	320.000.000.000	131.668.806.803	451.668.806.803
Lợi nhuận trong kỳ	-	28.592.457.223	28.592.457.223
Chi trả cổ tức	-	(38.400.000.000)	(38.400.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>320.000.000.000</u>	<u>121.861.264.026</u>	<u>441.861.264.026</u>
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	320.000.000.000	201.493.968.318	521.493.968.318
Lợi nhuận trong kỳ	-	89.960.686.431	89.960.686.431
Chi trả cổ tức (*)	-	(38.400.000.000)	(38.400.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>320.000.000.000</u>	<u>253.054.654.749</u>	<u>573.054.654.749</u>

(\*) Theo Nghị quyết số 04/2024/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 6 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua quyết định chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 12% mệnh giá với số tiền 38.400.000.000 VND.

**21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Cổ phiếu phổ thông VND	Tỷ lệ %	Cổ phiếu phổ thông VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	163.200.000.000	51,0%	163.200.000.000	51,0%
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	75.848.800.000	23,7%	75.848.800.000	23,7%
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	48.294.000.000	15,1%	48.294.000.000	15,1%
Cổ đông khác	32.657.200.000	10,2%	32.657.200.000	10,2%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>320.000.000.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>	<b><u>320.000.000.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.3 Cổ tức**

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
--	--	--

**Cổ tức đã công bố trong kỳ**

*Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông*

Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2023: VND 1.200/cổ phiếu	38.400.000.000	-
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2022: VND 1.200/cổ phiếu	-	38.400.000.000

**Cổ tức đã trả trong kỳ**

Cổ tức cho năm 2023	38.236.288.800	-
Cổ tức cho năm 2022	960.000	38.359.200.000
Cổ tức cho năm 2021	-	5.000.000

**21.4 Cổ phiếu**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Số lượng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Số lượng</i>
--	--	---

<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>32.000.000</b>	<b>32.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>32.000.000</b>	<b>32.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	32.000.000	32.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>32.000.000</b>	<b>32.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	32.000.000	32.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang được lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ phiếu này đang được niêm yết tại sàn giao dịch UPCOM với mã giao dịch VAV.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>501.620.355.630</b>	<b>348.637.717.727</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch</i>	495.161.585.160	339.915.178.476
<i>Doanh thu từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác</i>	6.458.770.470	8.722.539.251
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>501.620.355.630</b>	<b>348.637.717.727</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	5.848.846.858	5.480.794.143
<i>Doanh thu với các bên khác</i>	495.771.508.772	343.156.923.584

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lãi tiền gửi	3.838.583.283	6.675.642.213
Lãi tiền cho vay	1.505.605.478	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.344.188.761</b>	<b>6.675.642.213</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn của hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch	348.530.143.269	290.421.810.957
Giá vốn của hoạt động xây lắp và hoạt động khác	5.516.564.497	2.507.069.048
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>354.046.707.766</b>	<b>292.928.880.005</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lãi tiền vay và lãi thuê tài chính	5.262.451.747	7.330.640.351
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.262.451.747</b>	<b>7.330.640.351</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân công	15.027.406.682	12.983.402.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.696.711	33.144.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.250.000	39.146.495
Chi phí bán hàng khác	3.600.000	3.600.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.042.953.393</b>	<b>13.059.293.465</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	7.523.587.350	4.608.321.918
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.390.048.960	1.387.750.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.913.392.902	3.399.704.374
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.000.000	104.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.831.029.212</b>	<b>9.499.776.834</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	283.924.420.761	243.074.394.216
Chi phí nhân công	54.616.030.884	37.342.957.384
Chi phí khấu hao và hao mòn	31.354.696.805	29.537.430.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.899.778.787	5.639.870.721
Chi phí khác bằng tiền	3.952.884.736	3.636.499.718
Điều chỉnh giảm chi phí cho hoạt động thu phí	-	(2.982.149.785)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>389.747.811.973</b>	<b>316.249.002.829</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Đối với hoạt động phân phối nước sạch, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm đầu tiên có doanh thu (từ năm 2005 đến năm 2019), đồng thời được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014 và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Do đó, Công ty áp dụng mức thuế suất 20% cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Đối với thu nhập từ hoạt động khác, Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.453.069.498	3.936.431.137
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	385.899.667	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>22.838.969.165</u></b>	<b><u>3.936.431.137</u></b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	112.799.655.596	32.528.888.360
Thuế TNDN theo thuế suất 10%	-	2.720.559.184
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	22.559.931.119	1.064.659.303
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các chi phí không được khấu trừ	279.038.046	151.212.650
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>22.838.969.165</u></b>	<b><u>3.936.431.137</u></b>

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Doanh thu chưa thực hiện	72.727.278	72.727.278	-	-
	<b>72.727.278</b>	<b>72.727.278</b>		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Doanh thu từ hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch chưa xuất hóa đơn	(2.174.285.628)	(1.788.385.961)	(385.899.667)	-
	<b>(2.174.285.628)</b>	<b>(1.788.385.961)</b>		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần</b>	<b>(2.101.558.350)</b>	<b>(1.715.658.683)</b>		
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</b>			<b>(385.899.667)</b>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VIMECO	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV giáo dục Lý Thái Tổ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ đô thị Việt Nam	Công ty liên kết của Tập đoàn
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên HĐQT/TGĐ
Ông Trương Tiến Hưng	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Phạm Thanh Bình	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Cao Hải Tháp	Phó Tổng giám đốc
Ông Đinh Hữu Cảnh	Phó Tổng giám đốc
Ông Đinh Hoàng Lân	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Xuân Tiên	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Mạnh Hùng	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cổ đông góp vốn	Mua nước sạch Cổ tức phải trả Doanh thu truyền tải nước sạch	179.057.293.560 5.795.280.000 15.930.600	160.773.405.304 5.795.280.000 926.329.800
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty liên kết của Tập đoàn	Doanh thu từ tiền nước Cho vay Mua hàng	135.459.100 - -	126.654.699 2.000.000.000 827.146.364
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Cổ đông góp vốn	Cổ tức phải trả Mua nước sạch	9.101.856.000 2.091.541.652	9.101.856.000 1.226.641.026
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Cho vay Thu tiền cho vay Cổ tức phải trả Thuê văn phòng Lãi cho vay Phải trả phí thương hiệu	400.000.000.000 400.000.000.000 19.584.000.000 1.662.018.182 1.505.605.479 250.000.000	- - 19.584.000.000 - - 250.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Công ty liên kết của Tập đoàn	Doanh thu từ tiền nước Mua dịch vụ	5.673.928.158 152.132.757	4.409.417.778 111.440.896
Công ty Cổ phần xây dựng số 1	Công ty trong cùng Tập Đoàn	Doanh thu từ tiền nước	23.529.000	18.391.866



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</b>				
Công ty Cổ phần Vimeco	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu về xây lắp	4.390.287.184	4.390.287.184
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu về xây lắp	1.183.456.164	1.183.456.164
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>5.573.743.348</b>	<b>5.573.743.348</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)</b>				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 (i)	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu về cho vay	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
(i) Khoản cho vay Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 theo khế ước vay ngày 26 tháng 4 năm 2023, không lãi suất và đáo hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2024.				
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cổ đông góp vốn	Phải trả mua nước sạch	50.631.238.708	62.638.285.518
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty liên kết của Tập đoàn	Phải trả cho xây lắp	2.232.322.346	2.232.322.346
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả mua nước sạch	19.169.924	11.940.612
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>52.882.730.978</b>	<b>64.882.548.476</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)</b>				
Công ty TNHH MTV Giáo dục Lý Thái Tổ	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tạm ứng tiền thi công	224.677.000	224.677.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>224.677.000</b>	<b>224.677.000</b>
<b>Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 19.3)</b>				
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Cổ đông góp vốn	Thuê tài sản	11.281.934.330	11.662.196.404
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>11.281.934.330</b>	<b>11.662.196.404</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>Hội đồng quản trị</b>			
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch	300.000.000	300.000.000
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	180.000.000	180.000.000
Ông Trương Tiến Hưng	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>			
Ông Đinh Hữu Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	339.720.000	294.700.000
Ông Cao Hải Tháp	Phó Tổng Giám đốc	372.000.000	330.270.000
Ông Đinh Hoàng Lân	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ông Đỗ Xuân Tiến	Phó Tổng Giám đốc	342.000.000	294.300.000
<b>Ban kiểm soát</b>			
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Trưởng ban	180.000.000	180.000.000
Ông Phạm Thanh Bình	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên	60.000.000	60.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.013.720.000</b>	<b>1.879.270.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	89.960.686.431	28.592.457.223
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	89.960.686.431	28.592.457.223
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>89.960.686.431</b>	<b>28.592.457.223</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	32.000.000	32.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.811	894
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.811	894

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2024.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**30. CÁC CAM KẾT**

**Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các hợp đồng liên quan đến việc xây dựng hệ thống cấp nước. Tổng số vốn cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 21,5 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Người lập  
Đoàn Thị Minh Nga



Kế toán trưởng  
Trần Mạnh Hùng



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Hữu Tới

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

